TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án: **11** /2021/DS- ST
Ngày 09 / 9 / 2021
"Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy GCNQSDĐ"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Văn Toàn

Các Hội thẩm nhân dân :

1) Ông Nguyễn Văn Chiến

2) Ông Ngô Văn Bê

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Viết Chung – Thư ký Toà án nhân dân huyện Sơn Động.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Đức Sơn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 47/2020/TLST- DS, ngày 18/12/2020 về *"Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2021/QĐXX – ST, ngày 19 tháng 4 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 23/2021/QĐXX – ST, ngày 25 tháng 8 năm 2021, giữa:

* *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn S (Nguyễn Tiến S), sinh năm 1978; Có mặt
Bà Trần Thị V, sinh năm 1982; Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn Đ, xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền cho bà V là ông Nguyễn Văn S

* *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn V1, sinh năm 1954; Có mặt
Bà Triệu Thị Đ, sinh năm 1955; Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn Đ, xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền cho bà Đ là Nguyễn Văn V1

** Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Cụ Nguyễn Thị T, sinh năm 1935; Vắng mặt
2. Anh Nguyễn Hồng S, sinh năm 2002; Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền cho cụ T, anh S là ông Nguyễn Văn S

3. Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1988; Vắng mặt

4. Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1986; Vắng mặt

Đều cư trú tại: Thôn Đ, xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

5. Chị Nguyễn Thị V2, sinh năm 1984; Vắng mặt

Địa chỉ: Số nhà 1, Ngọc B, Khu 1, Đáp C, TP B, tỉnh Bắc Ninh.

6. Chị Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1982; Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn C, xã V, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền cho anh L, anh N, chị V2 và chị Đ là ông Nguyễn Văn V1;

7. Vợ chồng: Ông Đàm Văn Đ2, sinh năm 1950; Vắng mặt
Bà Lý Thị K, sinh năm 1955; Vắng mặt
Người đại diện hợp pháp của bà K là ông Đàm Văn Đ2

8. Vợ chồng: Ông Đàm Xuân T1, sinh năm 1945; Vắng mặt
Bà Dương Thị T2, sinh năm 1947; Vắng mặt
Người đại diện theo ủy quyền cho bà T2 là ông Đàm Xuân T1

9. Vợ chồng: Ông Đàm Văn M, sinh năm 1976; Vắng mặt
Bà Lộc Thị T3, sinh năm 1977; Vắng mặt
Người đại diện theo ủy quyền cho bà T3 là ông Đàm Văn M

10. Vợ chồng: Ông Dương Văn T4, sinh năm 1982; Vắng mặt
Bà Vương Thị T5, sinh năm 1983; Vắng mặt
Người đại diện theo ủy quyền cho bà T5 là ông Dương Văn T4

11. Vợ chồng: Ông Nịnh Văn C, sinh năm 1973; Vắng mặt
Bà Chu Thị P, sinh năm 1975; Vắng mặt
Người đại diện theo ủy quyền cho bà Plà ông Nịnh Văn C

12. Vợ chồng: Ông Vũ Hùng C1sinh năm 1962; Vắng mặt
Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1965; Vắng mặt

13. Vợ chồng: Ông Nịnh Văn T6, sinh năm 1968; Vắng mặt
Bà Trần Thị Q, sinh năm 1968; Vắng mặt

14. Bà Lục Thị S1, sinh năm 1965; Vắng mặt

15. Vợ chồng: Ông Nịnh Văn T7, sinh năm 1975; Vắng mặt
Bà Cam Thị L, sinh năm 1977; Vắng mặt

16. Vợ chồng: Ông Đàm Văn V3, sinh năm 1973; Vắng mặt
Bà Lục Thị Đ3, sinh năm 1972; Vắng mặt

17. Vợ chồng: Ông Hoàng Huy D, sinh năm 1960; Vắng mặt
Bà Vũ Thị T8, sinh năm 1959; Vắng mặt

Đều cư trú tại: Thôn Đ, xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

18. UBND huyện Sơn Động; Người đại diện theo ủy quyền là ông Lâm Văn B – Chức vụ Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Sơn Động (Văn bản ủy quyền số 605/UBND-NC ngày 31/3/2021); Vắng mặt.

Các đương sự: Ông B, ông Đ2, ông T1, ông M, ông T4, ông C, ông C1, bà H, ông T6, bà Q, ông T7, bà L, ông V3, bà Đ3, ông D, bà T8 và bà S1 đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN;

1. Nguyên đơn ông Nguyễn Văn S (Nguyễn Tiến S) bà Trần Thị V trình bày:

Năm 1995, gia đình ông bà và gia đình ông Nguyễn Văn V1 được chính quyền địa phương và cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cho quản lý bảo vệ rừng chung cùng 01 lô đất lâm nghiệp có diện tích 80.000m^2 tại thôn Đ, xã A; trong năm 1995 hai gia đình đã được UBND huyện cấp sổ bìa xanh do ông Nguyễn Văn V1 là hộ đại diện đứng tên. Năm 2000, hai gia đình đã được chính quyền thôn, UBND xã A xem xét chia tách đất và làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) cho hai gia đình và đã được chấp thuận, đất khi đó được tách chia theo sổ mỗi hộ gia đình là 40.000m^2 (đất không được chia tách tại thực địa và trên bản đồ); ngày 10/5/2000, gia đình ông đã được UBND huyện Sơn Động cấp GCNQSDĐ số sổ N850108, thời hạn sử dụng đến năm 2045, diện tích 40.000m^2, số thửa k1, khoảnh 13, thôn Đ, xã A ghi hộ ông Nguyễn Văn S; mục đích sử dụng là đất rừng khoanh nuôi bảo vệ; thời hạn sử dụng đến năm 2045.

Nguyên nhân tranh chấp: Do đất của hai bên gia đình có ranh giới giáp nhau nên năm 2014 gia đình ông V1 đã phát quang, lấn chiếm đất của gia đình ông bà để trồng cây keo, diện tích khoảng 9.000m^2, gia đình ông bà có nhắc nhở nhưng gia đình ông V1 không nghe; năm 2019 gia đình ông V1 lại tiếp tục lấn chiếm đất của gia đình ông bà, diện tích đất hơn 3.000m^2; tổng diện tích đất gia đình ông V1lấn chiếm hai lần của gia đình ông bà là 12.720m^2, gia đình ông bà yêu cầu gia đình ông V1 trả lại đất nhiều lần nhưng gia đình ông V1 không trả. UBND xã đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Nay gia đình ông bà đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc gia đình ông V1, bà Đ phải trả lại toàn bộ diện tích đất lấn chiếm 12.720m^2 cho gia đình ông bà quản lý, sở hữu. Đối với diện tích đất 32.844m^2 nằm trong lô k khoảnh 13 hiện 11 hộ đang quản lý ông bà không có ý kiến hay yêu cầu gì; vì toàn bộ diện tích đất đó các hộ đã quản lý, sở hữu từ trước năm 1995 là hợp pháp. Đối với yêu cầu hủy GCNQSDĐ của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông bà không nhất trí, ông bà đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

2. Bị đơn ông Nguyễn Văn V1, bà Triệu Thị Đ trình bày:

Năm 1995, gia đình ông bà và gia đình ông Nguyễn Văn H được chính quyền địa phương và cơ quan chuyên môn của huyện giao cho quản lý trông coi và bảo vệ rừng chung 01 lô đất lâm nghiệp có diện tích 80.000m^2 tại thôn Đ, xã A; ngày 03/01/ 1995 gia đình ông bà đã được UBND huyện cấp GCNQSDĐ sổ bìa xanh không số,

diện tích 08ha, thuộc lô k khoảnh 13 thôn Đ do ông (V1) đại diện đứng tên cho gia đình ông và gia ông H. Năm 1997, gia đình ông H không có nhu cầu quản lý, trông coi bảo vệ rừng chung với gia đình ông bà nữa và do gia đình ông Nguyễn Văn S không có đất rừng để trông coi, bảo vệ nên gia đình ông bà và cơ quan lâm nghiệp của huyện có nhất trí cho gia đình ông S trông coi cùng 8ha với gia đình ông bà, khi đó hai gia đình vẫn chung nhau trông coi, chưa phân chia đất gì cả. Năm 1999, hai gia đình đã đề nghị chính quyền thôn, UBND xã A và UBND huyện xem xét chia tách đất từ lô k cho hai hộ gia đình và đã được chấp thuận, đất được chia tách theo GCNQSDĐ cho mỗi gia đình là 40.000m^2 (đất không được chia tách tại thực địa và trên bản đồ); ngày 10/5/2000, gia đình ông bà đã được UBND huyện Sơn Động cấp GCNQSDĐ số sổ N850110, diện tích 40.000m^2 thuộc số thửa k, khoảnh 13 thôn Đ, xã A mang tên hộ ông Nguyễn Văn V1, mục đích sử dụng là đất rừng khoanh nuôi bảo vệ, thời hạn sử dụng đến năm 2045.

Nguyên nhân tranh chấp: Do gia đình ông S quản lý đất của gia đình mình không tốt nên đã để cho nhiều gia đình khác lấn chiếm đất nhiều năm kéo dài, sau do thấy thiếu đất nên gia đình ông S cho rằng gia đình ông bà lấn chiếm đất là không có căn cứ. UBND xã đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Nay gia đình ông bà không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của gia đình ông S; đối với yêu cầu hủy GCNQSDĐ của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án, ông bà đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Đối với diện tích đất 32.844m^2 nằm trong lô k khoảnh 13 hiện 11 hộ đang quản lý ông bà không có ý kiến hay yêu cầu gì; vì toàn bộ diện tích đất đó các hộ đã quản lý, sở hữu từ trước năm 1995 là hợp pháp.

3. Lời trình bày của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan

3.1. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan theo nguyên đơn: Cụ T, anh S đã ủy quyền cho ông S đều trình bày thống nhất với ý kiến của ông Nguyễn Văn S.

3.2. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan theo bị đơn: Anh N, anh L, chị Đ1 và chị V2 đã ủy quyền cho ông V1 trình bày thống nhất với ý kiến của ông Nguyễn Văn V1.

3.3. Vợ chồng ông Đàm Xuân T1, bà Dương Thị T2:

Về nguồn gốc 02 thửa đất do gia đình ông bà đã khai phá, sử dụng từ năm 1975, khi đó gia đình làm nương trồng sắn và làm 01 nhà cấp 4 năm 1998 đã được UBND huyện Sơn Động cấp GCNQSDĐ sổ bìa xanh, đến năm 2001 được UBND huyện Sơn Động chuyển đổi GCNQSDĐ (từ sổ bìa xanh sang sổ bìa đỏ) cả 02 thửa như sau: GCNQSDĐ số Q023601, diện tích 6.942m^2, mục đích sử dụng là đất ở và đất vườn, số thửa 01, không có số tờ bản đồ thuộc thôn Đồng Bây, xã An Lạc cấp cho hộ ông Đàm Xuân T1 (năm 2015 gia đình đã bán cho gia đình ông M 554m^2) và GCNQSDĐ số Q023402 ngày 29/9/2003, diện tích 30.000m^2, mục đích sử dụng là đất rừng tái sinh, số thửa i, khoảnh 13 thuộc thôn Đ, xã A cấp cho hộ ông Đàm Xuân T1.

3.4. Vợ chồng ông Đàm Văn Đ2, bà Lý Thị K:

Thửa đất gia đình ông bà đã khai phá, sử dụng từ năm 1954, khi đó gia đình làm nương trồng sắn và quản lý bảo vệ rừng, năm 1984 đã làm 01 nhà cấp 4, năm 1998 đã được UBND huyện Sơn Động cấp GCNQSDĐ sổ bìa xanh. Ngày 15/10/2001 được UBND huyện Sơn Động cấp chuyển đổi GCNQSDĐ (từ sổ bìa xanh sang sổ bìa đỏ số Q023603, diện tích 4.016m^2, mục đích sử dụng là đất ở, đất ao và đất vườn, số thửa 01, không có số tờ bản đồ thuộc thôn Đ, xã A ghi hộ ông Đàm Văn Đ2.

3.5. Vợ chồng ông Đàm Văn M, bà Lộc Thị T3:

Thửa đất gia đình ông bà đang quản lý, sử dụng là mua chuyển nhượng của gia đình ông Đàm Xuân T1 năm 2015. Ngày 05/4/2016 được UBND huyện Sơn Động cấp GCNQSDĐ số CD390894, diện tích 554m^2, mục đích sử dụng là đất ở và đất vườn, số thửa 03, tờ bản đồ số 11 - 2015 thuộc thôn Đ, xã A cấp cho ông Đàm Văn M, bà Lộc Thị T3.

3.6. Vợ chồng ông Dương Văn T4, bà Vương Thị T5:

Năm 2007, gia đình ông bà mua chuyển nhượng 01 thửa đất của gia đình bà Dương Thị Th diện tích 1.888m^2 (khi đó đất của gia đình bà Th đã có GCNQSDĐ). Ngày 09/3/2012 được UBND huyện Sơn Động cấp chuyển đổi GCNQSDĐ cho gia đình ông bà số BI057853, diện tích 1.888m^2, mục đích sử dụng là đất ở và đất vườn thuộc thửa đất số 01, không có số tờ bản đồ thuộc thôn Đ, xã A cấp cho ông Dương Văn T4, bà Vương Thị T5.

3.7. Vợ chồng ông Nịnh Văn C, bà Chu Thị P:

Thửa đất do gia đình bố mẹ ông bà khai phá quản lý, sử dụng từ năm 1980; năm 1995 thì bố mẹ ông bà cho ông bà quản lý, sở hữu. Ngày 15/10/2001 được UBND huyện Sơn Động cấp GCNQSDĐ số Q023717, diện tích 2.517m^2, mục đích sử dụng là đất ở và đất vườn, số thửa 01, không có số tờ bản đồ thuộc thôn Đ, xã A ghi hộ ông Nịnh Văn Tr.

3.8. Vợ chồng ông Vũ Hùng C1, bà Nguyễn Thị H:

Thửa đất bố mẹ ông bà khai phá quản lý, sử dụng từ năm 1970 và sau bố mẹ cho vợ chồng ông bà sở hữu. Ngày 15/10/ 2001 được UBND huyện Sơn Động cấp GCNQSDĐ số Q023705, diện tích 1.170m^2, mục đích sử dụng là đất vườn, số thửa 01, không có số tờ bản đồ thuộc thôn Đ, xã A ghi hộ ông Vũ Hùng C1.

3.9. Vợ chồng ông Nịnh Văn T6, bà Trần Thị Q6:

Thửa đất là do bố mẹ ông bà khai phá quản lý, sử dụng từ năm 1970, năm 2000 thì cho vợ chồng ông bà quản lý, sở hữu. Ngày 15/10/2001 được UBND huyện Sơn Động cấp GCNQSDĐ số Q028805, diện tích 4.464m^2, mục đích sử dụng là đất ở, đất ao và đất vườn, số thửa 01, không có tờ bản đồ thuộc thôn Đ, xã A ghi hộ ông Nịnh Văn T6.

3.10. Vợ chồng ông Nịnh Văn T7, bà Cam Thị L:

Thửa đất gia đình ông bà đang quản lý, sử dụng là do bố mẹ ông bà khai phá từ năm 1980, khi đó gia đình làm nương trồng sắn và quản lý bảo vệ rừng; năm 2008 thì

bố mẹ ông bà đã cho vợ chồng ông bà quản lý, sở hữu, thửa đất hiện ông bà đã làm 01 nhà cấp 4 và trồng cây trên đất; thửa đất của gia đình ông bà hiện chưa được cấp GCNQSDĐ.

3.11. Vợ chồng ông Đàm Văn V3, bà Lý Thị Đ3:

Thửa đất gia đình ông bà đang quản lý, sử dụng là do bố mẹ ông bà khai phá từ năm 1954, khi đó gia đình làm nương trồng sắn và quản lý bảo vệ rừng, năm 2012 bố mẹ ông bà cho ông bà quản lý, sở hữu; thửa đất hiện ông bà đã làm 01 nhà cấp 4 và trồng cây trên đất; thửa đất của gia đình ông bà hiện chưa được cấp GCNQSDĐ.

3.12. Vợ chồng ông Hoàng Huy D, bà Vũ Thị T8:

Thửa đất gia đình ông bà đang quản lý, sử dụng là do bố mẹ ông bà khai phá, sử dụng từ năm 1970, khi đó gia đình làm nương trồng sắn và quản lý bảo vệ rừng, năm 2012 bố mẹ ông bà cho ông bà quản lý, sở hữu. Ngày 15/10/2001 được UBND huyện Sơn Động cấp GCNQSDĐ số Q023604, diện tích 1.312m^2, mục đích sử dụng là đất ở và đất vườn, số thửa 01, không có số tờ bản đồ thuộc thôn Đ, xã A cấp cho ông Hoàng Huy D.

3.13. Bà Lục Thị S1:

Thửa đất gia đình là của bố mẹ chồng bà khai phá quản lý, sử dụng từ năm 1960, khi đó gia đình làm nương trồng sắn và quản lý bảo vệ rừng, năm 1986 khi ông Nịnh Văn Nhất lập gia đình với bà thì bố mẹ chồng đã cho vợ chồng bà quản lý, sở hữu; thửa đất của gia đình bà hiện chưa được cấp GCNQSDĐ; (ông Nhất chồng bà đã chết năm 2005).

Ngoài ra các đương sự: Ông Đ2, bà K; ông T1, bà T2; ông M, bà T3; ông T4, bà T5; ông C, bà P; ông C1, bà H; ông T6, bà Q; ông T7, bà L; ông V3, bà Đ3; ông D, bà T8 và bà Lục Thị S1 đều trình bày: Gia đình ông S và ông V1 được UBND huyện Sơn Động giao đất và GCNQSDĐ có chồng lấn vào đất của gia đình các ông bà thì gia đình các ông bà đều không biết; nay các ông bà đề nghị Tòa án giải quyết việc tranh chấp đất giữa gia đình ông S với gia đình ông V1 theo quy định của pháp luật. Về việc UBND huyện giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông Sỹvà gia đình ông V1 chồng lấn không đúng, các ông bà đều đề nghị Tòa án xem xét hủy GCNQSDĐ mà UBND huyện Sơn Động đã cấp cho gia đình ông S và gia đình ông V1 theo quy định của pháp luật.

3.14. Quan điểm của UBND huyện Sơn Động trả lời tại Công văn số 129/UBND-NC ngày 20/11/2020:

- Về điều kiện cấp đất: Nguồn gốc thửa đất của gia đình ông Nguyễn Văn S và gia đình ông Nguyễn Văn V1do nhà nước giao cho quản lý và bảo vệ rừng năm 1995 và đã có Quyết định giao nhận rừng và giao đất lâm nghiệp; năm 2000 hai hộ gia đình đã được UBND huyện cấp GCNQSDĐ (tách sổ bìa xanh sang sổ bìa đỏ) đều đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ.

Về trình tự, thủ tục hồ sơ cấp GCNQSDĐ của gia đình ông Nguyễn Văn S và gia đình ông Nguyễn Văn V1 đã có vi phạm như: Không có biên bản xác định ranh giới, mốc

giới thửa đất, không có các chủ sử dụng đất tiếp giáp ký xác nhận là không đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Luật đất đai.

- Việc UBND huyện chia đất và tách sổ cho gia đình ông Nguyễn Văn S và gia đình ông Nguyễn Văn V1: Đất gia đình ông S và gia đình ông V1 được cấp GCNQSDĐ năm 2000 là có nguồn gốc được tách ra từ lô k khoảnh 13 thôn Đ, xã A theo bản đồ giao đất lâm nghiệp 02 của UBND xã A. Khi UBND huyện chia đất và tách sổ cho gia đình ông Nguyễn Văn S và gia đình ông Nguyễn Văn V1 không được tiến hành xem xét phân chia diện tích, vị trí, ranh giới đất lô k và lô k1 tại thực địa và không được thể hiện trên bản đồ nên không có căn cứ để xác định diện tích, vị trí, ranh giới đất giữa lô k và lô k1 khoảnh 13 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông S và gia đình ông V1.

- Về nguồn gốc đất lô k khoảnh 13 theo bản đồ giao đất 02: Trước thời điểm năm 1995 mà hộ gia đình ông Nguyễn Văn V1 được UBND huyện Sơn Động có Quyết định giao nhận rừng và giao đất lâm nghiệp thì trong diện tích đất lô k đã có 11 hộ gia đình đang ở hoặc canh tác sử dụng một phần lô đất từ những năm 1960 – 1970. Quá trình giao đất, giao rừng thì chính quyền địa phương và Cơ quan chuyên môn giúp việc của UBND huyện Sơn Động không kiểm tra, xem xét rõ nguồn gốc và hiện trạng đất tại thực địa nên đã giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông V1 và gia đình ông S chồng lấn vào đất của 11 hộ gia đình đang quản lý, canh tác. (Trong đó có 08 hộ gia đình đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Ông Đàm Xuân T1 GCNQSDĐ số Q023601 ngày 15/10/2001, diện tích 6.942m^2, mục đích sử dụng là đất ở và đất vườn và GCNQSDĐ số Q023402 ngày 29/9/2003, diện tích 30.000m^2, mục đích sử dụng là đất rừng tái sinh; Ông Đàm Văn Đ2 GCNQSDĐ số Q023603 ngày 15/10/2001, diện tích 4.016m^2, mục đích sử dụng là đất ở, ao và đất vườn; Ông Nịnh Văn C GCNQSDĐ số Q023717 ngày 15/10/2001, diện tích 2.517m^2, mục đích sử dụng là đất ở và đất vườn; Ông Dương Văn T4 GCNQSDĐ số BI057853 ngày 09/3/2012, diện tích 1.888m^2, mục đích sử dụng là đất ở và đất vườn; Ông Vũ Hùng C1 GCNQSDĐ số Q023705 ngày 15/10/2001, diện tích 1.170m^2, mục đích sử dụng là đất vườn; ông Hoàng Huy D GCNQSDĐ số Q023604 ngày 15/10/2001, diện tích 1.312m^2, mục đích sử dụng là đất ở và đất vườn; ông Nịnh Văn T6 GCNQSDĐ số Q028805 ngày 15/10/2001, diện tích 4.464m^2, mục đích sử dụng là đất ở, đất ao và đất vườn; ông Đàm Văn M GCNQSDĐ số CD390894 ngày 05/4/2016, diện tích 554m^2, mục đích sử dụng là đất ở và đất vườn. Có 03 hộ gia đình chưa có GCNQSDĐ gồm hộ gia đình Nịnh Văn T7, hộ bà Lục Thị S1 và hộ ông Đàm Văn V3.

- Về trình tự thủ tục cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn V1 và hộ gia đình ông Nguyễn Văn S không đúng quy định: Khi UBND huyện chia đất và tách sổ cho gia đình ông Nguyễn Văn S và gia đình ông Nguyễn Văn V1 không được tiến hành xem xét phân chia diện tích, vị trí, ranh giới đất lô k và lô k1 tại thực địa, không được thể hiện trên bản đồ, không có biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất và không có các chủ sử dụng đất tiếp giáp ký xác nhận là không đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Luật đất đai.

Căn cứ khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; tranh chấp về đất đai mà đương sự có GCNQSDĐ hoặc có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật đất đai và tranh chấp tài sản gắn liền với đất thì do Tòa án nhân dân giải quyết. Đề nghị trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án xem xét hủy Quyết định giao nhận rừng và giao đất lâm

nghiệp ngày 02/9/1995 và GCNQSDĐ số sổ N850110 UBND huyện cấp ngày 10/5/2000 mang tên hộ ông Nguyễn Văn V1; GCNQSDĐ số sổ N850108 UBND huyện cấp ngày 10/5/2000 ghi hộ ông Nguyễn Văn S. Đối với diện tích đất thực tế hiện nay hộ gia đình ông V1 và hộ gia đình ông S đang quản lý không có tranh chấp với các hộ khác, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật; nếu sau này gia đình ông S, gia đình ông V đề nghị cấp GCNQSDĐ thì UBND huyện sẽ xem xét cấp sau.

- Về diện tích đất 32.844m^2 bị cấp chồng lấn giữa hộ ông Nguyễn Văn V1, hộ ông Nguyễn Văn S với 11 hộ dân ở liền kề: Do nguồn gốc đất hiện hộ gia đình ông Nịnh Văn C, Dương Văn T4, Đàm Văn M, Đàm Xuân T1, Đàm Văn Đ2, Nịnh Văn T8, Nịnh Văn T6, Lục Thị S1, Đàm Văn V3, Vũ Hùng C1 và Hoàng Huy D đã quản lý, canh tác từ trước khi gia đình ông V1, gia đình ông S có quyết định giao đất năm 1995; hiện giữa bên nguyên đơn, bị đơn với 11 hộ không có tranh chấp vướng mắc gì. Do đó UBND huyện xác định diện tích đất hiện hộ ông Nịnh Văn C, Dương Văn T4, Đàm Văn M, Đàm Xuân T1, Đàm Văn Đô2Nịnh Văn T8, Nịnh Văn T6, Lục Thị S1, Đàm Văn V3, Vũ Hùng C1 và Hoàng Huy D đang quản lý, canh tác là có cơ sở nên các hộ tiếp tục được quản lý, canh tác. Nếu sau này hộ gia đình nào đề nghị điều chỉnh GCNQSDĐ hoặc đề nghị cấp mới thì UBND huyện sẽ xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về GCNQSDĐ UBND huyện đã cấp cho hộ ông Đàm Văn T1, ông Đàm Văn M, ông Đàm Văn Đ2, ông Nịnh Văn C, ông Dương Văn T4, ông Nịnh Văn T6, ông Hoàng Duy D và hộ ông Vũ Hùng C1: Nguồn gốc đất của hộ gia đình ông ông Đàm Xuân T1, ông Đàm Văn M, ông Đàm Văn Đ2, ông Nịnh Văn C, ông Dương Văn T4, ông Nịnh Văn T6, ông Hoàng Duy D và hộ ông Vũ Hùng C1 đã được UBND huyện cấp GCNQSDĐ là do khai phá, quản lý canh tác từ những năm 1960 – 1970, nguyên đơn ông S và bị đơn ông V1 đều thừa nhận các hộ quản lý, sử dụng hợp pháp và không có tranh chấp. Do vậy, GCNQSDĐ của hộ ông Đàm Xuân T1 số Q023601 ngày 15/10/2001 và GCNQSDĐ số Q023402 ngày 29/9/2003; hộ ông Đàm Văn Đ2 số Q023603 ngày 15/10/2001; hộ ông Nịnh Văn C số Q023717 ngày 15/10/2001; hộ ông Dương Văn T4 số BI057853 ngày 09/3/2012; hộ ông Vũ Hùng C1 số Q023705 ngày 15/10/2001; hộ ông Hoàng Huy D GCNQSDĐ số Q023604 ngày 15/10/2001; hộ ông Nịnh Văn T6 GCNQSDĐ số Q028805 ngày 15/10/2001và hộ ông Đàm Văn M CD390894 ngày 05/4/2016 là hợp pháp nên cần giữ nguyên.

- Về sự thiếu hụt diện tích đất thực tế lô k khoảnh 13 tại thực địa so với GCNQSDĐ và bản đồ giao đất lâm nghiệp 02: Nguyên nhân có sự thiếu hụt giữa diện tích ghi trong GCNQSDĐ, bản đồ giao đất lâm nghiệp 02 với diện tích thực tế tại thực địa: Là do tại thời điểm lập bản đồ giao đất lâm nghiệp 02 và cấp GCNQSDĐ cho hộ ông S, ông V1 tại lô k khoảnh 13 không có máy móc thiết bị để đo đạc, chỉ xác định tại thực địa đo bằng thủ công hoặc xác định bằng các mốc giới tự nhiên như rông, khe, rạch, đỉnh hoặc các mốc giới khác, sau đó vẽ trên bản đồ quản lý đất lâm nghiệp 02 để xác định ranh giới lô, khoảnh và diện tích. Diện tích đất cấp cho các hộ gia đình ghi trong GCNQSDĐ được xác định bằng cách tính toán theo thước đo tỷ lệ trên Bản đồ hoặc sơ đồ tỷ lệ từ 1/5.000 đến 1/25.000 về lô đất lâm nghiệp được giao; nơi không có bản đồ với tỷ lệ trên, có thể dùng bản đồ tỷ lệ 1/50.000 phóng ra và bổ sung chi tiết ở thực địa; vì vậy, diện tích các lô ghi trong GCNQSDĐ và bản đồ quản lý đất lâm nghiệp so với đất tại thực địa không đảm bảo tính chính xác.

4. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ:

Diện tích đất tranh chấp giữa gia đình ông S với gia đình ông V1 là 12.860m^2. Toàn bộ diện tích đất tranh chấp hiện gia đình ông Nguyễn Văn V1 đang quản lý, sở hữu và trồng cây keo.

Diện tích đất tranh chấp của hai hộ gia đình tại thực địa được đối chiếu với GCNQSDĐ của gia đình ông S, gia đình ông V1 và bản đồ quản lý Lâm nghiệp 02 xã A, tổ thẩm định không xác định được diện tích đất tranh chấp thuộc lô k của gia đình ông V1 hay thuộc lô k1 của gia đình ông S. Vì theo bản đồ giao đất Lâm nghiệp số 02 năm 1995 thì trên bản đồ chỉ thể hiện có lô k (không có lô k1), đến năm 2000 việc tách lô k thành lô k và k1 thì không được phân định ranh giới, vị trí, diện tích thể hiện trên bản đồ giao đất lâm nghiệp 02.

5. Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

6. Phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tố tụng, về việc giải quyết vụ án:

* *Về tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến kết thúc phần tranh luận chuyển vào nghị án; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký cũng như việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

* *Về giải quyết vụ án*: Áp dụng khoản 9 Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 33, khoản 1 Điều 49, Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003; Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính; điểm đ, khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S (Nguyễn Tiến Sĩ), bà Trần Thị V yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn V1, bà Triệu Thị Đ phải trả diện tích đất 12.720m^2 tại thửa k1, khoảnh 13, tờ bản đồ 02 thuộc thôn Đ, xã A

- Hủy Quyết định không số ngày 02 tháng 9 năm 1995, về việc giao cho ông Nguyễn Văn V1 được sử dụng 08 ha rừng và đất lâm nghiệp tại lô k, khoảnh 13. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N850110, vào sổ cấp CH 00348 ngày 10 tháng 5 năm 2000 của UBND huyện Sơn Động cấp cho hộ ông Nguyễn Văn V1 đối với số thửa k, số tờ bản đồ k13; địa chỉ tại thôn Đ, xã A, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N850108 vào sổ cấp số CH 00351 ngày 10 tháng 5 năm 2000 của UBND huyện Sơn Động cấp cho hộ ông Nguyễn Văn S đối với số thửa k1, số tờ bản đồ k13; địa chỉ tại thôn Đ, xã A, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang

Về án phí: Ông S, bà V thuộc hộ hộ nghèo là người dân tộc thiểu số sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Về tiền chi phí tố tụng: Do yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên ông Sỹ, bà Vui phải chịu số tiền chi phí tố tụng 14.500.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN;

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Quá trình giải quyết vụ án Chủ tịch UBND huyện Sơn Động ủy quyền cho ông Lâm Văn B đại diện tham gia tố tụng, văn bản ủy quyền số 605/UBND-NC ngày 31/3/2021; bà Vui, cụ T và anh S ủy quyền cho ông Nguyễn Văn Slà người đại diện tham gia tố tụng; bà Đ, anh L, anh N, chị V2và chị Đ1 ủy quyền cho ông Nguyễn Văn V1 là người đại diện tham gia tố tụng; bà T5 ủy quyền cho ông Dương Văn T4 là người đại diện tham gia tố tụng; bà T3 ủy quyền cho ông Đàm Văn M là người đại diện tham gia tố tụng; bà K ủy quyền cho ông Đàm Văn Đ2 là người đại diện tham gia tố tụng; bà P ủy quyền cho ông Nịnh Văn C là người đại diện tham gia tố tụng; bà T2 ủy quyền cho ông Đàm Văn T1 là người đại diện tham gia tố tụng. Xác nhận các đương sự ủy quyền là đúng theo Điều 138 của Bộ luật Dân sự, cần được chấp nhận.

Tại phiên tòa ông B, ông Đ2, ông T1, ông M, ông T4, ông C, ông C1, bà H, ông T6, bà Q, ông T8, bà L, ông V3, bà Đ3, ông D, bà T8 và bà S1 đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; do vậy, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt ông ông B, ông Đ2, ông T1, ông M, ông T4, ông C, ông C1, bà H, ông T6, bà Q, ông T8, bà L, ông V3, bà Đ3, ông D, bà T8 và bà S1 theo khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Ông Nguyễn Văn S, bà Trần Thị V khởi kiện vợ chồng ông Nguyễn Văn V1, bà Triệu Thị Đ đòi quyền sử dụng đất. Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 9 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 203 của Luật Đất đai.

[3] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy:*

Về nguồn gốc đất: Căn cứ vào hồ sơ giao đất, cấp GCNQSDĐ cho các hộ gia đình và kết quả xác minh về nguồn gốc các thửa đất, đã có cơ sở xác định: Năm 1995, gia đình ông V1 và gia đình ông Nguyễn Văn cùng được UBND xã A và cơ quan Hạt kiểm lâm của huyện Sơn Động giao cho quản lý trông coi và bảo vệ rừng chung 01 lô đất lâm nghiệp có diện tích 80.000m^2 tại thôn Đ, xã A. Ngày 02/9/1995 gia đình ông V1 đã được UBND huyện cấp GCNQSDĐ sổ bìa xanh không số, diện tích 08ha, thuộc lô k khoảnh 13 thôn Đ do ông Nguyễn Văn V1 đại diện đứng tên. Năm 1997, gia đình ông H không có nhu cầu quản lý, trông coi bảo vệ rừng chung với gia đình ông V1 nữa và do gia đình ông Nguyễn Văn S không có đất rừng để trông coi, bảo vệ nên gia đình ông V1 đã cho gia đình ông S trông coi, bảo vệ cùng và đã được UBND xã A và Hạt kiểm lâm huyện nhất trí giao cho hai gia đình trông coi quản lý, bảo vệ chung toàn bộ diện tích rừng 08ha (theo quyết định giao đất).

Năm 1999, hai gia đình đã đề nghị chính quyền thôn, UBND xã A và UBND huyện xem xét chia tách đất từ lô k cho hai hộ gia đình và đã được chấp thuận, đất được chia tách cho mỗi gia đình ½ là 40.000m^2; quá trình chia tách đất chỉ được thể hiện trên GCNQSDĐ, không được xem xét chia tách tại thực địa và trên bản đồ quản lý đất lâm nghiệp 02. Ngày 10/5/2000 gia đình ông S đã được UBND huyện Sơn Động cấp GCNQSDĐ số sổ N850108, diện tích 40.000m^2, số thửa k1, khoảnh 13 thôn Đ, xã A ghi hộ ông Nguyễn Văn S; gia đình ông V1 đã được UBND huyện Sơn Động cấp GCNQSDĐ số sổ N850110, diện tích 40.000m^2 thuộc số thửa k, khoảnh 13 thôn Đ, xã A mang tên hộ ông Nguyễn Văn Vuốt; mục đích sử dụng đều là đất rừng khoanh nuôi, bảo vệ; thời hạn sử dụng đến năm 2045.

Diện tích đất tranh chấp của hai hộ gia đình được xác định tại thực địa là 12.860m^2; kết quả đối chiếu diện tích đất tranh chấp với GCNQSDĐ của gia đình ông V1, gia đình ông S và bản đồ quản lý đất Lâm nghiệp số 02 xã A thì tổ thẩm định không xác định được ranh giới, vị trí, diện tích đất giữa thửa k và k1, từ đó cũng không xác định được diện tích đất tranh chấp nằm trong thửa k của gia đình ông V1 hay nằm trong thửa k1 của gia đình ông S. Nguyên nhân là do quá trình canh tác thì hai gia đình đã tự phân chia xác định vị trí, diện tích, ranh giới; hai hộ không mời cán bộ có chuyên môn, chính quyền địa phương hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền đến thực địa xác định diện tích, vị trí, ranh giới để chia đất. Hai gia đình làm đơn và tách sổ chia đất chỉ được thể hiện về diện tích và số thửa ghi trong GCNQSDĐ chứ không được chia tách thể hiện trên bản đồ giao đất lâm nghiệp 02 và không có sơ đồ trong GCNQSDĐ.

Theo hồ sơ cấp GCNQSDĐ năm 2000 cho hộ gia đình ông V1, hộ gia đình ông S thể hiện có quyết định về việc cấp GCNQSDĐ, tờ trình, biên bản kiểm tra hồ sơ xét duyệt đăng ký đất, thông báo về công khai hồ sơ đất, biên bản kết thúc công khai hồ sơ, danh sách các chủ sử dụng đất và 02 đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất. Hồ sơ không có biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất, sơ đồ đo vẽ và không có chủ đất liền kề ký xác nhận ranh giới, mốc giới.

Từ những phân tích đánh giá nêu trên thấy: Nguyên đơn, bị đơn và UBND huyện Sơn Động đều thừa nhận quá trình cấp GCNQSDĐ cho hai hộ gia đình chưa được xác định vị trí, ranh giới tại thực địa nên không có cơ sở xác định ranh giới giữa thửa k và k1. Do đó, yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông S, bà V đối với vợ chồng ông V1, bà Đ về việc đòi quyền sử dụng đất 12.720m^2 tại thửa k1, khoảnh 13, tờ bản đồ 02, thuộc thôn Đ, xã A là không có cơ sở nên không được chấp nhận; gồm các điểm CDEFGHUVX, cụ thể độ dài các điểm như sau: Từ G- H = 90m, từ H – U = 37m, từ U – V = 60m, từ V – X = 45m, từ X – C = 58m, từ C – D = 25m, từ D – E = 38m, từ E – F = 78m, từ F – G = 85m (Có sơ đồ đo vẽ kèm keo).

[4] *Đối với yêu cầu của UBND huyện Sơn Động, Ông Đ2, bà K, ông T1, bà T2, ông M, bà T3g, ông T4, bà T5, ông C, bà Pg, ông C1g, bà H, ông T6, bà Q, ông T7, bà Lý, ông V3, bà Đ3, ông D, bà T8 và bà Lục Thị S1 về hủy Quyết định giao đất, GCNQSDĐ mà UBND huyện đã cấp cho hộ gia đình ông Svà hộ gia đình ông V1:*

Quá trình giao đất và cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình ông S và hộ gia đình ông V1 chính quyền địa phương, UBND huyện Sơn Động không xác minh làm rõ nguồn gốc và hiện trạng đất, từ đó đã cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình ông S, hộ gia đình ông V1chồng lấn vào đất các hộ gia đình đang quản lý, sử hữu đã được cấp GCNQSDĐ và chưa có GCNQSDĐ gồm: Hộ ông Đàm Xuân T1 GCNQSDĐ số Q023601 ngày 15/10/2001, diện tích 6.942m^2 và GCNQSDĐ số Q023402 ngày 29/9/2003, diện tích 30.000m^2; ông Đàm Văn Đ2 GCNQSDĐ số Q023603 ngày 15/10/2001, diện tích 4.016m^2; ông Nịnh Văn C GCNQSDĐ số Q023717 ngày 15/10/2001, diện tích 2.517m^2; ông Dương Văn T4 GCNQSDĐ số BI057853 ngày 09/3/2012, diện tích 1.888m^2; ông Vũ Hùng C1 GCNQSDĐ số Q023705 ngày 15/10/2001, diện tích 1.170m^2; ông Hoàng Huy D GCNQSDĐ số Q023604 ngày 15/10/2001, diện tích 1.312m^2; ông Nịnh Văn T6 GCNQSDĐ số Q028805 ngày 15/10/2001, diện tích 4.464m^2; ông Đàm Văn M GCNQSDĐ số CD390894 ngày 05/4/2016, diện tích 554m^2. Các hộ gia đình chưa được cấp GCNQSDĐ gồm: Hộ ông Nịnh Văn T7, hộ bà Lục Thị S1 và hộ ông Đàm Văn V3. Như vậy quy trình lập hồ sơ và cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn S và hộ gia đình ông Nguyễn Văn V1 không đúng quy định tại Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003, vi phạm các Điều 48, 97, 135 của Nghị Định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ quy định việc thi hành Luật Đất đai năm 2003 và điểm b, tiểu mục 6.6, mục 6, phần I của Thông tư số 09/2007/TT-BTNMT ngày 02/8/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc lập, chỉnh lý, quản lý hồ sơ địa chính.

UBND huyện Sơn Động cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp cho ông Nguyễn Văn V1 lô k, khoảnh 13; theo Điều 36 của Luật Đất đai năm 1993 và Quy định cấp GCNQSDĐ ban hành kèm theo Quyết định số 201- QĐ/ĐKTK ngày 14/7/1989 của Tổng cục quản lý ruộng đất thì "GCNQSDĐ do cơ quan quản lý đất đai ở Trung ương phát hành", nhưng GCNQSDĐ lâm nghiệp cấp cho ông Vuốt do UBND huyện Sơn Động phát hành nên không đúng quy định. Nay UBND huyện Sơn Động xác định GCNQSDĐ lâm nghiệp (sổ bìa xanh) chỉ là hồ sơ giao đất, không phải là GCNQSDĐ là có căn cứ. Tuy nhiên trong hồ sơ giao đất UBND huyện Sơn Động ban hành Quyết định không số ngày 02 tháng 9 năm 1995, giao cho ông Nguyễn Văn V1 được quản lý, sản xuất kinh doanh rừng và đất lâm nghiệp, trong đó có lô k, khoảnh 13.

Do việc lập hồ sơ và giao đất không đúng quy định nên việc UBND huyện Sơn Động cấp GCNQSDĐ số N850108 cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn S được quyền sử dụng diện tích 40.000m^2 thuộc thửa k1, khoảnh 13; GCNQSDĐ số sổ N850110 cấp cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn V1 được quyền sử dụng diện tích 40.000m^2 thuộc thửa k, khoảnh 13 không đúng quy định. Quyết định giao đất và GCNQSDĐ nêu trên là quyết định cá biệt trái pháp luật; vì vậy cần chấp nhận ý kiến của UBND huyện Sơn Động; ông Đ2, bà K, ông T1, bà T2, ông M, bà T3g, ông T4, bà T5, ông C, bà Pg, ông C1g, bà H, ông T6, bà Q, ông T7, bà Lý, ông V3, bà Đ3, ông D, bà T8 và bà Lục Thị S1 về hủy GCNQSDĐ mà UBND huyện đã cấp cho hộ gia đình ông Sỹ và hộ gia đình ông Vuốt, hủy Quyết định giao đất và GCNQSDĐ nêu trên mà

UBND huyện Sơn Động cấp cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn S và hộ gia đình ông Nguyễn Văn V1 là đúng quy định tại Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] *Đối với diện tích đất 32.844m^{2}của 11 hộ gia đình đang quản lý, sử hữu nằm trong thửa k khoảnh 13, tờ bản đồ 02 thôn Đồng Bây:*

Các hộ đã có GCNQSDĐ gồm: Ông Đàm Xuân T1 diện tích 12.220m^2, ông Đàm Văn Đ2 diện tích 5.48m^2, ông Nịnh Văn C diện tích 2.361m^2, ông Dương Văn T4 diện tích 2.389m^2, ông Vũ Hùng C1 diện tích 1.126m^2, ông Hoàng Huy D diện tích 3.708m^2, ông Nịnh Văn T6 diện tích 2.696m^2, ông Đàm Văn M diện tích 575m^2. Các hộ chưa có GCNQSDĐ gồm: ông Nịnh Văn T7 diện tích 295m^2, bà Lục Thị S1 diện tích 1.370m^2 và ông Đàm Văn V3 diện tích 624m^2. Hộ gia đình ông S, hộ gia đình ông V1 và 11 hộ gia đình nêu trên đều xác định: Diện tích đất 11 hộ đã quản lý, sử dụng hợp pháp từ lâu không có tranh chấp và không nằm trong vị trí, diện tích đất gia đình ông S khởi kiện gia đình ông V1. UBND huyện xác định việc cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình ông Đàm Xuân T1, ông Đàm Văn Đ2, ông Nịnh Văn C, ông Dương Văn T4, ông Vũ Hùng C1, ông Hoàng Huy D và ông Nịnh Văn T6 là hợp pháp nên cần giữ nguyên; Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] *Về chi phí tố tụng:* Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Chi phí đo đạc, thẩm định và định giá tài sản hết số tiền là 14.500.000đ. Vợ chồng ông S đã nộp tạm ứng toàn bộ số tiền này; Tòa án đã chi phí và thanh toán xong với người nộp tạm ứng. Do yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông S, bà V không được chấp nhận nên ông S, bà V phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng.

[7] *Về án phí:* Do yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông S, bà V không được chấp nhận nên vợ chồng ông S, bà V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng ông S, bà V là dân tộc thiểu số sống ở xã đặc biệt khó khăn, gia đình thuộc hộ nghèo; theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, vợ chồng ông S, bà V được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 9 Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 33, khoản 1 Điều 49, Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003; Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S (Nguyễn Tiến S), bà Trần Thị V yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn V1, bà Trần Thị Đ phải trả diện tích đất 12.720m^2 tại thửa k1, khoảnh 13, tờ bản đồ 02, thuộc thôn Đ, xã A, gồm các điểm CDEFGHUVX, cụ thể độ dài các điểm như sau: Từ G- H = 90m, từ H – U = 37m, từ U – V = 60m, từ V – X = 45m, từ X – C = 58m, từ C – D = 25m, từ D – E = 38m, từ E – F = 78m, từ F – G = 85m (Có sơ đồ đo vẽ kèm keo).

[2] Hủy Quyết định không số ngày 02 tháng 9 năm 1995, về việc giao cho ông Nguyễn Văn V1 được sử dụng 08 ha rừng và đất lâm nghiệp tại lô k, khoảnh 13 thôn Đ, xã A, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N850110, vào sổ số 00348 ngày 10 tháng 5 năm 2000 của UBND huyện Sơn Động cấp cho hộ ông Nguyễn Văn V1 đối với số thửa k, số tờ bản đồ k13; địa chỉ tại thôn Đ, xã A, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N850108, vào sổ số CH 00351 ngày 10 tháng 5 năm 2000 của UBND huyện Sơn Động cấp cho hộ ông Nguyễn Văn S đối với số thửa k1, số tờ bản đồ k13; địa chỉ tại thôn Đ, xã A, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

[3] Về án phí: Ông S, bà V được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Về tiền chi phí tố tụng: Ông S, bà V phải chịu toàn bộ số tiền chi phí tố tụng là 14.500.000đ. Xác nhận ông S, bà V đã nộp và thanh toán đủ số tiền nêu trên.

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bảo sao bản án hoặc niêm yết./.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh BG;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện SĐ;
- Lưu hồ sơ, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trần Văn Toàn